

Số: 134/2021/DS-PT

Ngày: 23/11 /2021

V/v: *tranh chấp quyền sử dụng đất
và yêu cầu hủy giấy chứng nhận
quyền sử dụng đất.*

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI**

-Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Phương Hạnh;

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Xuân Điền;

Ông Điều Văn Hằng.

-Thư ký phiên tòa: Bà Hà Lê Giang, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

***-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên
tòa:*** Bà Lã Thị Tú Anh - Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 23 tháng 11 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 63/2021/TLPT-DS ngày 03 tháng 3 năm 2021 về việc “Tranh chấp quyền sử dụng đất và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất” do có kháng cáo của nguyên đơn đối với Bản án dân sự sơ thẩm số 08/2020/DS-ST ngày 24 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Hà Giang.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 9428/2021/QĐ-PT ngày 01 tháng 11 năm 2021 giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn:** Ông Ma Văn T; sinh năm 1939; địa chỉ: xóm 4, thôn Ca, xã Vô Đ, huyện Bắc Q, tỉnh Hà Giang; có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền: anh Ma Văn T1; sinh năm 1992; địa chỉ: xóm 4, thôn C, xã Vô Đ, huyện Bắc Q, tỉnh Hà Giang; có mặt.

*** Bị đơn:** Bà Trần Thị N; địa chỉ: xóm 4, thôn C, xã Vô Đ, huyện Bắc Q, tỉnh Hà Giang; vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

+ Ủy ban nhân dân (UBND) huyện Bắc Q, tỉnh Hà Giang. Người đại diện theo pháp luật: Ông Phùng Viết V; chức vụ: Chủ tịch UBND huyện Bắc Q, tỉnh Hà Giang.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Trần Lệnh T2; chức vụ: Quyền Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Bắc Q, tỉnh Hà Giang (Văn bản ủy quyền ngày 18/11/2021); vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

+ Ông Cháng Văn Q (tức Cháng Minh Q); địa chỉ: xóm 4, thôn C, xã Vô Đ, huyện Bắc Q, tỉnh Hà Giang; vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện ngày 02/11/2018; đơn khởi kiện bổ sung ngày 29/11/2018 và quá trình tố tụng nguyên đơn là ông Ma Văn T trình bày: Ông và bà Trần Thị N tranh chấp 6ha đất vườn rừng tại thôn C, xã Vô Đ, huyện Bắc Q, tỉnh Hà Giang. Ông T cho rằng nguồn gốc diện tích đất vườn rừng tranh chấp là của ông cha ông T từ xưa để lại, cụ thể: Đời Thứ nhất là vợ chồng ông Ma Văn I, bà Nông Thị L; đời thứ hai là vợ chồng ông Ma Văn T3, bà Hà Thị C; đời thứ ba là vợ chồng ông Ma Văn V1, bà Lục Thị D (Đ), vợ chồng ông Ma Văn H (đã chết năm 1984), bà Ma Thị T4 (đã chết năm 1991), ông T là con trai ông H và bà T4.

Trước đây bác ông là cụ Ma Văn V1 sử dụng diện tích đất tranh chấp, nhưng ông không biết bác ông sử dụng từ khi nào. Cụ V1 ở cùng con trai là ông Ma Văn Đ1, năm 1942 ông T đến làm con nuôi và ở cùng gia đình ông Ma Văn Đ1. Năm 1962 đoàn người ở dưới xuôi lên khai hoang kinh tế mới, trong đó có vợ chồng cụ Trần Xuân N1 (là bố bà Trần Thị N) đến hỏi mượn đất ruộng của ông V1 ở khu Khuổi P thuộc thôn C, xã Vô Đ để làm nhà tạm ở đến nay, ông T không biết cụ N1 mượn bao nhiêu m² đất của cụ V1 và cũng không có giấy tờ về việc mượn đất giữa cụ V1 và cụ N1. Khoảng năm 1984 cụ N chết, vợ chồng bà N, ông Q tiếp tục quản lý, sử dụng diện tích đất đến nay và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất này .

Nay ông T khởi kiện yêu cầu công nhận cho ông Ma Văn T diện tích đất vườn rừng 6,63ha thuộc lô số 143/237, lô số 162/426 Bản đồ 310 tại thôn Ca, xã Vô Đ, huyện Bắc Q, tỉnh Hà Giang hiện bà N đang sử dụng; yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số SK309323 số 00383 ngày 29/4/1997 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AQ226866 số H00366 ngày 28/12/2009 do Ủy ban nhân dân huyện Bắc Q cấp cho bà Trần Thị N, ông Cháng Văn Q. Quá trình giải quyết vụ án, ông T khởi kiện bổ sung, yêu cầu bà N phải bồi thường thiệt hại về tài sản, nhưng ông T không xác định được thiệt hại thực tế nên đã có đơn xin rút yêu cầu bồi thường thiệt hại về tài sản.

Bị đơn là bà Trần Thị N và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Cháng Văn Q trình bày: Toàn bộ diện tích đất vườn rừng hơn 6.000m² tại thôn C, xã Vô Đ là của gia đình ông, bà sử dụng làm kinh tế gia đình không có tranh chấp với ai. Về nguồn gốc diện tích đất rừng nêu trên từ năm 1986 được tỉnh Hà Giang giao đất, giao rừng cho các hộ quản lý. Gia đình ông, bà được cấp Giấy

chứng nhận quyền sử dụng đất từ năm 1997, trong đó gồm diện tích đất ở, đất nông nghiệp và diện tích đất vườn rừng .

Năm 2009 UBND huyện Bắc Q cấp đổi lại giấy chứng nhận QSD đất, diện tích đất vườn rừng (tách từ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1997 và hiện trạng đất đang sử dụng với diện tích 40.731m² tại thửa số 151, tờ bản đồ số 02). Việc kê khai cấp giấy là đúng quy định của Nhà nước. Nay ông T cho rằng toàn bộ diện tích đất vườn rừng thuộc lô 143, lô số 162, tờ bản đồ 310 năm 1996 của ông T là không đúng vì gia đình ông, bà đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất đối với diện tích đất tranh chấp, đã được chính quyền công nhận là đúng. Ông T không có giấy tờ chứng minh là đất của ông T, căn cứ Giấy chứng nhận QSD đất số K 309232 cấp ngày 29/4/1997 và Giấy chứng nhận QSD đất số AQ 226866 cấp ngày 28/12/2009, đề nghị Tòa án giải quyết đúng giấy chứng nhận cho gia đình ông bà.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là UBND huyện Bắc Q: Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã thông báo nhiều lần về việc đề nghị UBND nêu ý kiến của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, nhưng không có ý kiến. Tại phiên tòa sơ thẩm, đại diện theo ủy quyền của UBND huyện Bắc Q xác định do thời gian quá lâu nên UBND huyện không lưu giữ hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu ngày 29/4/1997 cho bà Trần Thị N, nhưng theo quy định của pháp luật khi đề nghị cấp giấy chứng nhận phải tuân thủ trình tự, thủ tục của Luật Đất đai thì mới được xem xét cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đối với hồ sơ cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa số 162 Tờ bản đồ 310 thành thửa số 151 Tờ bản đồ số 2 diện tích 40.731m² là đúng thủ tục. UBND huyện Bắc Q không đồng ý yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp mang tên hộ bà Trần Thị N.

Kết quả xem xét thẩm định tại chỗ ngày 01/7/2020: Diện tích đo đạc tại thực địa được xác định bởi sự dẫn đạc của nguyên đơn và bị đơn có kết quả như sau.

* Tổng diện tích đo tranh chấp là 60.763,3m² đánh số hiệu điểm từ 1 đến 52. Có các cạnh tiếp giáp: Phía Đông giáp đất của ông T, ông H1; Phía Tây giáp đất ông Hà Văn N2; Phía Nam giáp đất ông H2, ông T1; Phía Bắc giáp đường đất đi thôn C.

- Trong diện tích đất tranh chấp ông T có tên trên bản đồ lâm nghiệp (chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) là 11.252,2m² đánh số hiệu điểm từ 1 đến 8, điểm 59 đến điểm 51, điểm 52 (ông T đang sử dụng trồng Sắn, Keo, Trám, Cọ).

- Trong diện tích đất tranh chấp bà N đang sử dụng trồng cây Keo, Bò Đê, Cọ ... là 49.511,0m² tại các điểm 8 đến điểm 51 - điểm 59, điểm 8. Trong đó:

Diện tích đất bà N đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 40.619,6m² đánh số hiệu điểm từ điểm 8 đến điểm 22, điểm 66, điểm 65, điểm 36 đến 43, điểm 60 đến điểm 64, điểm 50 đến điểm 59 (thửa 151).

Diện tích đất bà N sử dụng ngoài giấy chứng nhận quyền sử dụng đất gồm: 4.332,3m² từ điểm 22 đến điểm 36, điểm 65, điểm 66 (trên bản đồ tên ông Ma Văn H2); 4.559,1m² từ điểm 43 đến 50, điểm 64, điểm 60 bà N đang sử dụng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Qua kiểm tra và chồng ghép bản đồ cấp giấy chứng nhận QSD đất năm 1997 và bản đồ địa chính số 02 (bản đồ lâm nghiệp 1/10.000) và kiểm tra giấy chứng nhận QSD của hộ bà Trần Thị N xác định thửa đất số 151, tờ bản đồ địa chính số 02 (bản đồ lâm nghiệp 1/10.000) số phát hành AQ 226866 do UBND huyện Bắc Q cấp ngày 28/12/2009 có sự chồng chéo với thửa đất số 185, 184 tờ bản đồ số 310-15 đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất số K 309232 do UBND huyện Bắc Q cấp ngày 29/4/1997.

Trong diện tích tranh chấp giữa hộ ông Ma Văn T và hộ bà Trần Thị N có 4.332,3m² là diện tích được thể hiện trên bản đồ tên ông Ma Văn H2.

(Có sơ đồ đo đạc thực địa kèm theo Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 01/7/2020).

Kết quả định giá tài sản ngày 01/7/2020 xác định:

* Về đất: Đất ở: 400m² x đơn giá 120.000đ/m² = 48.000.000 đồng; Đất vườn: 1.880m² x đơn giá 47.000/m² = 88.360.000 đồng; Đất màu: 1.633m² x đơn giá 48.000đ/m² = 78.384.000 đồng; Đất rừng: 56.850,2m² x đơn giá 15.000đ/m² = 852.753.000 đồng. Tổng cộng: 1.024.297.000 đồng (*Một tỷ không trăm hai mươi tư nghìn hai trăm chín mươi bảy nghìn đồng*).

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 08/2020/DS-ST ngày 24/9/2020, Tòa án nhân dân tỉnh Hà Giang đã quyết định:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Ma Văn T.

Xác định diện tích đất 11.252,2m² đánh số hiệu điểm từ điểm 1 đến điểm 8, điểm 59 đến điểm 51, điểm 52 thuộc thửa số 140, tờ bản đồ địa chính số 02 (Bản đồ lâm nghiệp), địa chỉ đất tại thôn C, xã Vô Đ, huyện Bắc Q, tỉnh Hà Giang thuộc quyền sử dụng của vợ chồng ông Ma Văn T, bà Nguyễn Thị T5.

Ông Ma Văn T có quyền đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền đăng ký quyền sử dụng đất đối với diện tích đất trên theo quy định của pháp luật.

2. Không chấp nhận yêu cầu của ông Ma Văn T về việc yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất bà N đang sử dụng đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có diện tích 40.619,6m² đánh số hiệu điểm từ 8 đến điểm 22, điểm 66, điểm 65, điểm 36 đến điểm 43, điểm 60 đến điểm 64, điểm 50 đến điểm 59 (thửa 151) và phần diện tích đất bà N đang sử dụng ngoài

giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 4.332,3m² từ điểm 22 đến 36, 65,66 và 4.559,1m² từ điểm 43 đến điểm 50, điểm 64, điểm 60.

3. Không chấp nhận yêu cầu của ông Ma Văn T về việc yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số SK309323 ngày 29/4/1997 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AQ226866 ngày 28/12/2009 do UBND huyện Bắc Q, tỉnh Hà Giang cấp cho bà Trần Thị N, ông Cháng Văn Q.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về chi phí thẩm định, định giá, án phí và quyền kháng cáo của đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 02/10/2020, ông Ma Văn T có đơn kháng cáo không đồng ý bản án sơ thẩm, đề nghị xác định diện tích đất tranh chấp là của gia đình ông.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Ma Văn T và người đại diện theo ủy quyền của ông T cho rằng diện tích đất rừng tranh chấp có nguồn gốc là của cha ông để lại cho anh em ông (thửa số 143 thuộc quyền sử dụng của ông Ma Văn Q1 và thửa số 162 thuộc quyền sử dụng của ông T), ông không có tài liệu, chứng cứ chứng minh nhưng có nhiều người làm chứng tại địa phương xác nhận. UBND huyện Bắc Q cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất rừng tranh chấp cho bà N là không đúng. Năm 1997, UBND huyện Bắc Q có công văn yêu cầu UBND xã Vô Đ giải quyết tranh chấp, nhưng UBND xã Vô Điem không giải quyết. Mặt khác, thửa đất số 151 Tờ bản đồ số 2 cấp cho bà hộ bà N có sự chồng lấn lên thửa đất số 143 và thửa đất số 162. Từ đó, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của ông, sửa bản án sơ thẩm theo hướng công nhận diện tích đất rừng tranh chấp là của gia đình ông, hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ gia đình bà N.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội sau khi phân tích nội dung vụ án, lời trình bày của đương sự tại phiên tòa đã kết luận: Ông Ma Văn T cho rằng đất rừng tranh chấp là của cha ông để lại, nhưng ông T không đưa ra được căn cứ chứng minh, không biết diện tích và thời gian sử dụng đất. Tại biên bản thẩm định ngày 01/7/2020 thể hiện thửa đất số 151, Tờ bản đồ số 2 cấp cho hộ bà N có sự chồng chéo lên thửa đất số 184 và 185, nhưng các thửa đất này đều thuộc quyền sử dụng của gia đình bà N nên chỉ cần kiến nghị UBND huyện Bắc Q điều chỉnh, đính chính lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho đúng thực tế. Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông T, xác định diện tích gia đình ông T đang quản lý, sử dụng thuộc quyền sử dụng của vợ chồng ông T; không chấp nhận yêu cầu của ông T đối với diện tích đất tranh chấp và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ bà N là có căn cứ. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của ông Ma Văn T, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã thẩm tra tại phiên tòa, kết quả tranh luận của các bên đương sự và ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về người tham gia tố tụng: Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có kháng cáo vắng mặt, nhưng đều có đơn xin xét xử vắng mặt. Ông Ma Văn T và người đại diện theo ủy quyền của ông T, đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội đề nghị xét xử. Căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử phúc thẩm quyết định tiến hành xét xử.

[1.2] Về thời hạn và thủ tục kháng cáo: Đơn kháng cáo của ông Ma Văn T đảm bảo thời hạn, đã nộp tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm nên được chấp nhận xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về nội dung:

Diện tích 6,63 ha đất vườn rừng (diện tích đo đạc thực tế là 60.763,6m²) thuộc lô số 143/237 và lô số 162/426 Bản đồ 310 tại thôn C, xã Vô Đ, huyện Bắc Q, tỉnh Hà Giang đang tranh chấp giữa ông T với bà N đã được Ủy ban nhân dân huyện Bắc Q cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 29/4/1997 và cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Trần Thị N thửa đất số 151, Tờ bản đồ số 2. Ông T cho rằng toàn bộ 6,63ha đất vườn rừng nêu trên là của ông cha ông khai phá để lại cho con cháu qua nhiều đời, năm 1962 cụ Ma Văn V1 (là bác của ông T) cho cụ Trần Xuân N1 (là bố của bà N) mượn đất sử dụng, sau khi ông N1 chết thì vợ chồng bà N tiếp tục sử dụng đến nay. Tuy nhiên, ông T không đưa ra được các giấy tờ, tài liệu chứng minh quyền sử dụng hợp pháp đối với diện tích đất trên; ông T và các đời cha ông trước đó của ông T cũng không đăng ký kê khai và không được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất tranh chấp. Đồng thời, ông T cũng thừa nhận không biết diện tích đất và thời gian khai phá; không có giấy tờ chứng minh cụ V1 cho cụ N1 (bố bà N) mượn đất và không rõ diện tích đất cho mượn.

Tại biên bản xác minh những người làm chứng là những người sống lâu năm tại địa phương thể hiện nguồn gốc đất tranh chấp là do cụ V1 khai phá, nhưng không biết diện tích, vị trí, ranh giới đất và thời gian sử dụng đất của cụ V1. Ông Ma Văn Q1 (là em của ông T) xác nhận *“Diện tích đất bà N đang sử dụng trước đây là của ông V1 có diện tích khoảng 02ha, không có việc cho cụ N1 mượn đất. Bà N sử dụng khoảng năm 1975. Thời điểm đó đất là công thổ quốc gia không ai quản lý, ai sử dụng thì sử dụng. Trước đây toàn bộ diện tích khu đất tranh chấp hiện nay giữa ông T với bà N do ông sử dụng, có tên trên bản đồ khoảng trước năm 1997 và ông được cấp giấy chứng nhận quyền sử*

dụng đất một phần diện tích đất rừng bên đó, nhưng không nhớ diện tích cụ thể. Sau đó, ông đi bộ đội có cho bà N sử dụng một phần diện tích đất rừng của ông, phần còn lại sau này ông T anh trai ông sử dụng. Hiện bà N đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ông T chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Sau này, gia đình ông đã điều chỉnh giảm diện tích đất rừng; thửa số 140, thửa số 143 ông không sử dụng, không còn trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của gia đình ông và ông cũng không đứng tên trên bản đồ địa chính mới. Đất bà N và ông T sử dụng ở khu đất rừng tại thôn C không liên quan đến gia đình ông, ông không có ý kiến hoặc yêu cầu gì”. Thực tế ngày 02/4/2010 Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện Bắc Q cũng xác nhận điều chỉnh giảm diện tích đất tại một số thửa, trong đó có thửa số 143 diện tích 23.700m² đất tại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Q1. Tại biên bản xác minh ngày 14/5/2019 đối với ông Vũ Văn M - cán bộ địa chính xã Vô Đ về nguồn gốc và quá trình sử dụng đất tranh chấp thể hiện: Ông M không biết nguồn gốc đất tranh chấp do ai khai phá, căn cứ bản đồ địa chính xã và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu cấp ngày 29/4/1997 thì bà N được cấp 42.600m² đất thuộc thửa số 162 và ngày 28/12/ 2009 cấp đổi, cấp lại, cấp tách riêng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp cho hộ bà N thửa 162, Bản đồ 310 thành thửa số 151, Tờ bản đồ số 2 Bản đồ giao đất Lâm nghiệp diện tích 40.731m². Đối với ông T, theo các tài liệu địa chính của Ủy ban nhân dân xã Vô Đ lưu giữ thì không có bất kỳ tài liệu, chứng cứ chứng minh quyền sử dụng đất tranh chấp. Về quá trình sử dụng đất tranh chấp từ trước khi ông đến công tác thì ông không nắm được, tuy nhiên quá trình giải quyết tranh chấp Ủy ban nhân dân xã xác minh bà N là người quản lý, sử dụng đất tranh chấp từ trước năm 1997 đến nay.

Tại Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 01/7/2020 thể hiện bà N đang sử dụng diện tích 49.511m² đất trồng cây keo, cọ, bồ đề, trong đó có diện tích 40.619,6m² đất bà N đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (thửa số 151); diện tích bà N sử dụng ngoài giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 4.332,3m² đất (trên bản đồ mang tên ông Ma Văn H2) và 4.559,1m². Trong tổng diện tích đất tranh chấp ông T có tên trên bản đồ lâm nghiệp (chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) là 11.252,2m², hiện ông T đang trồng sắn, keo, trám, cọ.

Quá trình giải quyết vụ án, ông T xác định không tranh chấp diện tích đất mang tên ông Ma Văn H2 trên bản đồ được đánh số hiệu từ điểm 22 đến 36, 65, 66 tại sơ đồ thẩm định ngày 01/7/2020 và yêu cầu công nhận quyền sử dụng thửa số 140 Bản đồ lâm nghiệp năm 2009 (thuộc thửa số 143 Bản đồ 310 mang tên ông Ma Văn Q) hiện ông đang sử dụng ngoài 02 thửa đất số 143 và 162 Bản đồ 310 đang tranh chấp. Bà N cũng không tranh chấp diện tích đất ông T đã trồng keo, cọ và đứng tên trên bản đồ.

Như vậy, ông T khởi kiện yêu cầu công nhận toàn bộ khu đất tranh chấp thuộc quyền sử dụng hợp pháp của ông T, nhưng không đưa ra được các tài liệu, chứng cứ chứng minh được diện tích đất tranh chấp thuộc quyền sử dụng hợp pháp của ông cha của ông T cho gia đình bà N mượn, thời gian và diện tích cho mượn. Thực tế gia đình ông T không quản lý, sử dụng và không đăng ký kê khai quyền sử dụng đối với diện tích đất tranh chấp. Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét, đánh giá nguồn gốc đất, quá trình sử dụng đất và việc đăng ký kê khai, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông T xác định diện tích 11.252,2m² đất thuộc thửa số 140, TĐĐ số 2 bản đồ địa chính lâm nghiệp tại thôn C, xã Vô Đ, huyện Bắc Q, tỉnh Hà Giang là phần diện tích ông T đang quản lý, sử dụng thuộc quyền sử dụng của vợ chồng ông T; ông T có quyền đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền đăng ký quyền sử dụng đất đối với diện tích đất trên theo quy định của pháp luật; không chấp nhận yêu cầu của ông T về việc yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất bà N đang sử dụng và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp ngày 29/4/1997 và ngày 28/12/2009 là có căn cứ.

Đối với kháng cáo của ông T cho rằng ông Q1 đã cho ông thửa số 143 để yêu cầu công nhận quyền sử dụng diện tích đất này cho ông thấy: Tại biên bản thẩm định ngày 01/7/2020 và phiên tòa sơ thẩm, ông T xác nhận thửa 140, TĐĐ số 2 ông đang quản lý, sử dụng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là thửa số 143, TĐĐ 310 mang tên ông Ma Văn Q1 và Tòa án cấp sơ thẩm đã công nhận quyền sử dụng cho gia đình ông đối với diện tích đất này.

Đối với việc ông T cho rằng tại biên bản thẩm định thể hiện có sự chồng chéo giữa thửa số 151, TĐĐ số 2, Bản đồ giao đất lâm nghiệp cấp ngày 28/12/2009 của hộ bà N với thửa số 143, 162, TĐĐ 310-17 thấy: Tại sơ đồ chồng ghép kết quả đo đạc thể hiện có sự chồng chéo thửa số 151 TĐĐ số 2 (được cấp đổi từ thửa số 162, TĐĐ 310) và thửa số 184, 185, TĐĐ 310-17; nhưng các thửa đất này đều thuộc quyền sử dụng của hộ bà N; phần diện tích bị trùng chéo này không thuộc quyền quản lý, sử dụng của ông T, không xâm phạm đến quyền lợi của ông T và việc điều chỉnh diện tích đất cho đúng hiện trạng thực tế sử dụng thuộc trách nhiệm của Ủy ban nhân dân huyện Bắc Q, tỉnh Hà Giang. Do đó, bà N có quyền đề nghị Ủy ban nhân dân huyện Bắc Q, tỉnh Hà Giang và các cơ quan có liên quan điều chỉnh, đính chính lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật. Đại diện Ủy ban nhân dân huyện Bắc Q cũng khẳng định việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1997 và cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2009 cho hộ bà N là đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục. Do ông T không chứng minh được diện tích tranh chấp thuộc quyền sử dụng hợp pháp của ông T nên không có căn cứ để

hủy các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp mang tên hộ bà Trần Thị N. Vì vậy, kháng cáo của ông T không có cơ sở chấp nhận.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm đã nhận định và xác định cụ thể quyền sử dụng diện tích đất rừng của ông T và bà N theo hiện trạng các bên đang quản lý, sử dụng và các điểm mốc được thể hiện trên sơ đồ thẩm định. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm không đính kèm sơ đồ kèm theo là thiếu sót và khó khăn khi thi hành án. Do đó, Tòa án cấp phúc thẩm khắc phục, bổ sung thêm sơ đồ kèm theo bản án để cho đầy đủ và đảm bảo cho việc thi hành án.

[3] Về án phí: Do ông Ma Văn T là người cao tuổi nên miễn án phí dân sự phúc thẩm cho ông T theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

1. Không chấp nhận kháng cáo của ông Ma Văn T; giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 08/2020/S-ST ngày 24/9/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Hà Giang.

2. Về án phí: Miễn tiền án phí dân sự phúc thẩm cho ông Ma Văn T, hoàn trả cho ông Ma Văn T số tiền 300.000đ tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí số BB/2018/0000076 ngày 15/10/2020 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Hà Giang.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSNDCC tại Hà Nội;
- TAND tỉnh Hà Giang;
- Cục THADS tỉnh Hà Giang;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu HS, HCTP.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Phương Hạnh